

Số: 2150/2010/QĐ-UBND Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 12 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

BỘ CÔNG THƯƠNG

Ban hành

Đề án phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp

ĐẾN

Số: 7897

Ngày: 29/11/10

và làng nghề tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020

Số: 3872
Ngày: 23/12/10

Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 963/TTr-SCT ngày 27/10/2010 và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản số 1005/BC-STP ngày 25/10/2010 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo, Website Ninh Thuận;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Nghị

ĐỀ ÁN

**Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề
tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2150 /2010/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Phần I

CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:

Ninh Thuận là một vùng đất có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều bộ phận cư dân ở các nơi khác tới định cư trong nhiều giai đoạn khác nhau đã du nhập vào tỉnh các ngành nghề thủ công và làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, gốm nung, đan võng, chiếu cói, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp (TTCN), làng nghề hiện tại ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, không phát triển, hoạt động chủ yếu dưới hình thức nhỏ lẻ, quy mô kinh tế hộ, vốn thấp, sản lượng sản phẩm nhỏ,...

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy về hỗ trợ phát triển ngành nghề TTCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh, yêu cầu trước tiên phải xây dựng được Đề án hoặc định hướng chiến lược phát triển để triển khai thực hiện. Việc xây dựng Đề án phát triển ngành nghề TTCN, làng nghề tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 là rất cần thiết nhằm sử dụng nguồn lực từ tài nguyên ở khu vực nông thôn một cách hiệu quả, đồng thời góp phần lớn trong việc bảo tồn, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc là khâu quan trọng, làm nên sự khác biệt của mỗi tỉnh và mỗi quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay. Phát triển ngành nghề TTCN, làng nghề không chỉ góp phần quan trọng thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn mà còn góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

Nội dung của Đề án nhằm đánh giá thực trạng hoạt động các ngành nghề TTCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh; dự báo về tiềm năng phát triển, khả năng mở rộng thị trường; định hướng các ngành nghề TTCN, làng nghề cần đầu tư khôi phục, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển, đề ra những chính sách hỗ trợ cụ thể và giải pháp để phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, công tác tổ chức triển khai thực hiện thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống của người dân, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương.

II. NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:

1. Chủ trương, chính sách của Chính phủ và các Bộ ngành:

- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn;
- Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;
- Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã;
- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
- Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội;
- Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
- Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2009/TTLT/BTC-BCT ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính-Bộ Công Thương quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công;

2. Chủ trương, chính sách của tỉnh:

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 01/6/2006 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận (khóa XI) về phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2006-2010 và đến 2020;
- Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt dự án quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2005-2010;
- Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 15/8/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển Ngành Công nghiệp tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020;
- Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 09/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu Nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề mới về Ninh Thuận;
- Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển làng nghề-du lịch Chăm Ninh Thuận đến năm 2011;
- Quyết định số 301/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình Khuyến công tỉnh Ninh Thuận đến năm 2012;
- Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII nhiệm kỳ 2011-2015.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII nhiệm kỳ 2011-2015.

Phần II

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGÀNH NGHỀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ TỈNH NINH THUẬN

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH:

1. Đặc điểm kinh tế-xã hội, hạ tầng kỹ thuật:

Tỉnh Ninh Thuận nằm ở cực Nam Trung bộ, trong vùng duyên hải miền Trung. Tổng diện tích tự nhiên 3.358 km², có 7 đơn vị hành chính gồm 01 thành phố và 06 huyện. Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm là thành phố thuộc tỉnh; là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh; cách thành phố Hồ Chí Minh 350 km, cách sân bay quốc tế Cam Ranh 50 km, cách thành phố Nha Trang 105 km và cách thành phố Đà Lạt 110 km, thuận tiện cho việc giao lưu phát triển kinh tế-xã hội. Năm 2009, dân số Ninh Thuận có 565,7 ngàn người, dự báo đến năm 2010 có khoảng 596 ngàn người, trong đó dân số đô thị chiếm 38%. Mật độ dân số trung bình 173 người/km², phân bố không đều, tập trung chủ yếu vùng đồng bằng ven biển.

Tính đến cuối năm 2009, toàn tỉnh có 99 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp với 7.785 lao động và 5.610 cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp với 12.424 lao động. Trong đó: công nghiệp khai khoáng 592 cơ sở, 1.245 lao động; công nghiệp chế biến 5.012 cơ sở, 11.155 lao động; công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, hơi nước 6 cơ sở, 24 lao động. Ủy ban nhân dân tỉnh đã công nhận các làng nghề và nghề truyền thống như: Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp; Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm Chung Mỹ; Làng nghề truyền thống gốm Bàu Trúc; nghề truyền thống dệt chiếu cói An Thạnh.

Về hạ tầng kỹ thuật, Ninh Thuận nằm ở giao điểm của 2 trục giao thông chiến lược: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 27, có hệ thống ga-cầu đường-đường sắt Bắc-Nam, gần cảng biển và sân bay Cam Ranh. Lưới điện quốc gia đã phát triển 100% số thôn và 100% số xã có điểm bưu điện văn hóa. Các Khu-Cụm công nghiệp đã đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, lưới điện, cấp-thoát nước và hệ thống giao thông nội bộ Khu-Cụm công nghiệp. Hạ tầng các làng nghề truyền thống: gồm Bàu Trúc, dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, dệt thổ cẩm Chung Mỹ đã được đầu tư phát triển. Các xã trên địa bàn tỉnh đều có trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và các cơ sở, trạm y tế xã.

2. Thuận lợi, khó khăn hoạt động ngành nghề TTCN, làng nghề:

a) Thuận lợi:

- Chính sách hỗ trợ của nhà nước: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, công nghiệp nông thôn, tiêu thủ công nghiệp và làng nghề. Trên cơ sở các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, ngành xây dựng và

triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển tại địa phương: ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống-du lịch Chăm Ninh Thuận;

- Trình độ tay nghề: Ninh Thuận có nhiều ngành nghề, làng nghề truyền thống có thời gian hoạt động và phát triển khá dài nên đã hình thành nhiều nghề nhân, thợ giỏi có tay nghề cao có nhiều khả năng đào tạo, truyền nghề và phát triển nghề;

- Sản phẩm, thị trường tiêu thụ: Các sản phẩm khá đa dạng, phù hợp việc đáp ứng nhu cầu sử dụng trong và ngoài tỉnh, đặc biệt phục vụ khách tham quan, du lịch. Các sản phẩm làng nghề có khả năng hướng đến xuất khẩu;

- Mô hình tổ chức hoạt động: Hình thành các mô hình tổ hợp tác nhằm tạo mối liên kết và hợp tác trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh. Các loại hình doanh nghiệp (Doanh nghiệp tư nhân (DNTN), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (Công ty TNHH),...) cũng đang được thành lập là điều kiện để phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề;

- Khả năng kết hợp làng nghề truyền thống với du lịch tham quan: Được sự quan tâm của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh các làng nghề truyền thống đã được bảo tồn và đang dần phát triển. Hạ tầng các làng nghề đang được đầu tư hoàn thiện, sản phẩm làng nghề truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc rất phù hợp cho việc sử dụng làm quà lưu niệm đây là điều kiện thuận lợi để phát triển làng nghề kết hợp với du lịch tham quan;

- Môi trường hoạt động sản xuất của các làng nghề phù hợp với nông thôn, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp-nông thôn;

- Nguồn nguyên liệu sẵn có, lao động tại chỗ, nhiều sản phẩm mang bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc và sản phẩm đặc trưng lợi thế của địa phương.

b) Khó khăn, hạn chế:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển: Đến nay chưa xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Hiện nay đã có quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn nhưng việc triển khai cụ thể hóa các chương trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế;

- Chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường: Chưa có chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh, chưa có khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường tiêu thụ, chỉ thực hiện thông qua sự hỗ trợ của Nhà nước để tham dự các Hội chợ triển lãm trong nước;

- Mô hình tổ chức kinh doanh: Chủ yếu hoạt động tự phát, sản xuất nhỏ lẻ hoặc theo hộ gia đình. Khả năng về vốn còn quá ít so yêu cầu, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao, khả năng tích lũy vốn phục vụ phát triển hạn chế; chưa hình thành các mô hình sản xuất phát triển bền vững;

- Năng lực lãnh đạo, quản lý: Trình độ quản lý của người lao động khu vực ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề còn hạn chế, chưa có khả năng quản lý, nhất là khu vực nông thôn và làng nghề truyền thống. Lao động qua đào tạo còn thấp, chưa phù hợp với tác phong công nghiệp, sản xuất còn

phân tán, theo thời vụ;

- Công nghệ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật: chủ yếu là công nghệ thủ công, thiết bị lạc hậu, chưa đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ để cải tiến mẫu mã và chất lượng sản phẩm; Công tác thông tin quảng cáo chưa thật sự mang lại hiệu quả cao; cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế; chưa đào tạo được thợ chuyên sâu về ngành nghề tiểu thủ công nghiệp;

- Việc hỗ trợ vốn cho làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được nhu cầu của người sản xuất, do thiếu tài sản thế chấp, nên chỉ giải quyết cho vay đối với loại hình tổ sản xuất, hợp tác xã hoặc cơ sở sản xuất mang tính đặc thù với mức cho vay thấp;

- Thị trường tiêu thụ chủ yếu là trong nước, chưa ổn định, chưa có thị trường xuất khẩu, khả năng tiếp thị sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề còn yếu. Kiểu dáng chưa phong phú, chất lượng nhiều loại sản phẩm chưa ổn định. Công tác đăng ký thương hiệu, thiết kế cải tiến chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, kiểu dáng công nghiệp còn hạn chế. Chưa khai thác tốt tiềm năng du lịch trong việc quảng bá và tiêu thụ sản phẩm, nhất là sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống;

- Sự hỗ trợ của nhà nước trong công tác đào tạo, cung cấp thông tin chưa nhiều; thiếu sự gắn kết và phối hợp giữa các ngành, các cấp trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách để hỗ trợ phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

II. THỰC TRẠNG NGÀNH NGHỀ TTCN VÀ LÀNG NGHỀ:

1. Quá trình hình thành và phát triển:

Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề có vai trò và vị trí rất quan trọng đối với nền kinh tế. Làng nghề và làng nghề truyền thống của Ninh Thuận luôn gắn liền với đặc trưng riêng của địa phương và có vai trò rất quan trọng đối với nhu cầu đời sống sinh hoạt, lao động của người dân. Ngoài việc góp phần vào sự phát triển của kinh tế-xã hội toàn tỉnh, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đã hỗ trợ và thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, mở ra nhiều cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị. Các ngành nghề TTCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh được phân bố rộng khắp các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Hoạt động kinh doanh chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ gia đình, quy mô phát triển sản xuất nhỏ lẻ, nguồn vốn thấp, chưa xây dựng và đăng ký thương hiệu, khả năng cạnh tranh kém. Hoạt động ngành nghề TTCN và làng nghề được đánh giá sơ bộ như sau:

- Về tổ chức và quy mô sản xuất: Hiện nay ngành nghề TTCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh hầu hết là các cơ sở, hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình,... sản xuất nhỏ lẻ, quy mô nhỏ, nguồn vốn thấp, lao động chủ yếu là thành phần trong gia đình, chiếm tỷ lệ 98,3% tổng số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN và làng nghề;

Đến nay khu vực ngành nghề TTCN và làng nghề trên địa bàn tỉnh đã thành lập các tổ chức hoạt động, gồm: 04 Hợp tác xã (HTX) (1/5, Hùng Phương, TTCN Quảng Sơn, Hùng Phát) hoạt động lĩnh vực gia công sửa chữa cơ kim

khí, thêu ren, sản xuất gỗ mỹ nghệ; 01 Công ty vốn nước ngoài (Bằng Giới) sản xuất sản phẩm từ lồ ô, mây, tre; 04 doanh nghiệp sản xuất gốm nung (gốm Champa, gốm Chăm Kiều Lan, Chế Nhất Khui, Tiến Vinh); 04 Doanh nghiệp tư nhân (Tháp Chàm, mộc Thành Lợi, 1/5, Xuân Hải) sản xuất sản phẩm mộc dân dụng;...

Toàn tỉnh hiện có 5.610 cơ sở sản xuất cá thể, hộ gia đình, tăng 1.520 cơ sở so với năm 2005; thu hút trên 12.420 lao động (lao động nữ khoảng 6.300 người, chiếm 51%) tăng 2.462 lao động so với năm 2005. Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh là 136,363 tỷ đồng; trong đó nguồn vốn chủ sở hữu 117,424 tỷ đồng, vốn kinh doanh bình quân 22,2 triệu đồng/cơ sở, tập trung các ngành nghề: chế biến thực phẩm và đồ uống 2.016 cơ sở; dệt, da, sản xuất trang phục 1.814 cơ sở; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn 435 cơ sở; sản xuất giường, tủ, bàn ghế 161 cơ sở; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa 340 cơ sở; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác 292 cơ sở; khai khoáng 558 cơ sở; các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác 76 cơ sở.

- **Doanh thu, nộp ngân sách:** Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh tiêu thụ chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng của thị trường trong tỉnh. Doanh thu khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề toàn tỉnh năm 2009 đạt 504,597 tỷ đồng tăng 1,99 lần so với năm 2005. Các khoản nộp ngân sách đạt 5,068 tỷ đồng tăng 1,12 lần so với năm 2005, trong đó thuế tiêu thụ (VAT, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt,...) 3,616 tỷ đồng, các loại thuế khác 1,452 tỷ đồng.

- **Về thu nhập:** Thu nhập từ lao động hoạt động ngành nghề TTCN và làng nghề hàng năm cao hơn nhiều so với lao động sản xuất thuần nông, thông thường cao gấp từ 2-4 lần. Thu nhập bình quân khoảng từ 800.000-1.000.000 đồng/người/tháng.

- **Về sản phẩm và thị trường:** Ngành nghề TTCN và làng nghề sản xuất khối lượng hàng hóa khá lớn đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh. Sản phẩm ngành nghề TTCN và làng nghề khá đa dạng, các sản phẩm chủ yếu: gốm mỹ nghệ, dệt thổ cẩm, đan lát, thêu ren, gỗ mỹ nghệ, mộc dân dụng, chiếu cói, tranh gỗ ghép, nước mắm, hải sản khô,... thị trường tiêu thụ chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh và các tỉnh lân cận, đặc biệt các tỉnh-thành phố phát triển du lịch. Tuy nhiên, hiện nay các sản phẩm TTCN và làng nghề đang gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ, giá bán thấp vì sản phẩm luôn chịu sức ép với sản phẩm cùng loại sản xuất công nghiệp, sức ép từ phía người tiêu thụ trung gian, sự cạnh tranh giữa các hộ cùng sản xuất sản phẩm tại địa phương,... Thị trường xuất khẩu đối với các sản phẩm TTCN và làng nghề như: hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm truyền thống,... hầu như chưa có, chỉ hoạt động mang tính chất giới thiệu thông qua tham dự một số Hội chợ, triển lãm hoặc các Hội thảo quốc tế về nghề thủ công, sản phẩm truyền thống ở trong và ngoài nước.

- **Về nguyên vật liệu sản xuất:** Nguyên vật liệu chủ yếu khai thác tại chỗ, từ nguồn tài nguyên thiên nhiên tại địa phương hoặc thu mua từ các tỉnh, thành phố trong nước. Tuy nhiên đến nay các loại nguyên liệu tại địa phương phục vụ cho sản xuất chưa được quy hoạch, một số nguyên liệu chưa có phương án khai thác để chủ động đáp ứng cho sản xuất như: mây, tre, trúc, chiếu cói,....

- **Về công nghệ và thiết bị:** Phần lớn công nghệ và thiết bị áp dụng trong ngành nghề TTCN và làng nghề đều là công nghệ thủ công, cổ truyền. Một số ngành nghề đã ứng dụng chuyển giao đưa các thiết bị, máy móc giản đơn thay thế một số khâu, công đoạn trong quy trình sản xuất. Tuy nhiên, đến nay việc chọn lọc, so sánh hiệu quả để đầu tư khoa học kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm chưa được quan tâm, do đó sản phẩm ngành nghề TTCN và làng nghề của tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu thị hiếu khách hàng, chưa mở rộng thị trường, chưa có thị trường xuất khẩu và sức cạnh tranh kém.

- **Về bảo vệ môi trường:** Hầu hết các ngành nghề TTCN và làng nghề xen kẽ trong khu dân cư, hiện nay chưa có hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường. Các loại chất thải rắn (trấu, mùn cưa, dăm gỗ,...) được đốt hoặc chuyển cho bộ phận thu gom rác; các chất thải lỏng (làng nghề cá hấp, sản xuất nước mắm, chế biến bánh, bún,...) được một số cơ sở xử lý sơ bộ bằng hệ thống lắng lọc hoặc cho thấm vào đất; các chất thải khí (khói, mùi,...) tuy các cơ sở có xây dựng hệ thống ống khói thải nhưng chưa đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

2. Thực trạng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề:

- Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước: Hiện có 10 Tổ hợp tác, 12 cơ sở sản xuất và 500 hộ tham gia hoạt động nghề với hơn 800 lao động. Sản phẩm dệt thổ cẩm là vải tấm và vải dây. Từ sản phẩm dệt thổ cẩm tiếp tục gia công thành các sản phẩm phục vụ yêu cầu khách hàng như: tấm ra, khăn, chăn, túi xách, quần, áo, ba lô, cà vạt, bóp, ví,... Tổng doanh thu hàng năm trên 15 tỷ đồng; thu nhập bình quân khoảng 900.000 đồng/người/tháng.

- Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm Chung Mỹ, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước: Hiện có 9 cơ sở sản xuất và 208 hộ tham gia hoạt động nghề với hơn 230 lao động, sản xuất sản phẩm vải thổ cẩm các loại chuyển bán cho làng nghề Mỹ Nghiệp hoặc nhu cầu may quần áo của các vùng đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh lân cận. Tổng doanh thu hàng năm trên 5 tỷ đồng, thu nhập bình quân khoảng 700.000 đồng/người/tháng.

- Làng nghề truyền thống gốm Bàu Trúc, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước: Hiện có 3 Công ty, 4 tổ hợp tác và 150 hộ tham gia hoạt động nghề với hơn 400 lao động. Các sản phẩm truyền thống: lu, chum, lọ, lò, ấm,... Sản phẩm gốm mỹ nghệ với nhiều kiểu dáng, họa tiết phong phú, đa dạng về chủng loại, kiểu dáng, màu sắc,... được sử dụng trang trí nghệ thuật. Tổng doanh thu hàng năm trên 10 tỷ đồng; thu nhập bình quân khoảng 750.000 đồng/người/tháng.

- Nghề truyền thống dệt chiếu cói An Thạnh, xã An Hải, huyện Ninh Phước: Hiện có 103 hộ tham gia hoạt động nghề với hơn 200 lao động, sản xuất sản phẩm chiếu các loại phục vụ nhu cầu sử dụng tại địa phương. Sản lượng sản xuất hàng năm khoảng 28.000-30.000 sản phẩm; thu nhập bình quân khoảng 600.000 đồng/người/tháng.

- Chế biến nước mắm: Tập trung chủ yếu ở những địa phương ven biển thuộc 02 huyện Ninh Hải và Ninh Phước. Các địa phương ven biển vẫn duy trì

hoạt động với xu hướng phát triển các cơ sở sản xuất có quy mô hoạt động lớn, sản xuất bán công nghiệp. Tuy nhiên, sản phẩm nước mắm chưa hình thành các tổ chức để tập trung sản xuất, xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ và hình thành phát triển làng nghề.

- Chế biến cá hấp: Là ngành nghề mới được phát triển, nguyên liệu sản xuất chính từ các loại cá cơm, cá nục. Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu phục vụ nhu cầu trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu sang Trung Quốc. Là ngành nghề có khả năng phát triển, trong thời gian đến cần đầu tư tập trung các cơ sở sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý môi trường.

- Nghề chế biến bánh hỏi Phước Lợi, xã Phước Thuận, huyện Ninh Phước: Hiện có trên 15 hộ tham gia hoạt động nghề với hơn 50 lao động, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bánh hỏi phục vụ nhu cầu sử dụng tại địa phương. Định hướng khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bánh hỏi nhằm tạo việc làm và thu nhập ổn định cho lao động địa phương.

- Sản xuất Đũa gỗ: Tuy gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất, nhưng các cơ sở sản xuất đũa tại thị trấn Tân Sơn vẫn duy trì hoạt động từ nguồn nguyên liệu gỗ tận dụng, gỗ vệ sinh rừng trồng,... thị trường tiêu thụ chủ yếu các tỉnh lân cận và thành phố Hồ Chí Minh. Nhằm tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất đũa ổn định cần quy hoạch phát triển vùng đầu tư trồng và khai thác nguyên liệu từ rừng trồng phục vụ sản xuất để hình thành làng nghề chế biến đũa tạo việc làm cho lao động địa phương.

- Các ngành nghề được hình thành lâu năm trên địa bàn như: chằm nón (Thạch Hà, Quảng Sơn-huyện Ninh Sơn), đan võng (Khánh Nhơn, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải), đan cà tăng (Suối Vang, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc),... nhưng hiện nay sản xuất gặp nhiều khó khăn về nguyên liệu, thị trường,... nên hoạt động ngày càng bị thu hẹp, hiện nay chỉ hoạt động với mục đích chủ yếu sản xuất sản phẩm làm quà tặng và phục vụ nhu cầu một bộ phận nhỏ dân cư trong tỉnh. Riêng các sản phẩm sản xuất nỏ, rượu cần, gửi (Phước Chiến, Công Hải-Thuận Bắc) được UBND huyện Thuận Bắc quan tâm xây dựng đề án và cấp kinh phí hỗ trợ nhằm khôi phục và duy trì sản xuất sản phẩm truyền thống, đang cung cấp sản phẩm ký gửi, giới thiệu tại các nhà hàng thuộc địa bàn huyện phục vụ khách du lịch.

3. Các chủ trương, chính sách của Nhà nước đã được triển khai và sự tác động của chính sách đến hoạt động ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trong thời gian qua:

Trong những năm qua, trên cơ sở các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đã được tình triển khai thực hiện cụ thể đã xây dựng đề án phát triển làng nghề tỉnh Ninh Thuận đến năm 2010 được Thường vụ Tỉnh ủy thông qua ngày 29/5/2003; Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2005-2010 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 12/8/2005 và các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Ngày 16/7/2009, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2502/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển làng nghề du lịch Chăm Ninh Thuận đến năm 2011. Từ những chính sách được phê duyệt, các sở, ngành và địa phương đã triển khai thực hiện với kết quả đạt được như sau:

- **Xây dựng mô hình sản xuất:** Phối hợp các ngành, chính quyền địa phương hỗ trợ thành lập các tổ hợp tác (THT), HTX và doanh nghiệp thuộc khu vực làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nhằm tạo mối liên kết bước đầu để vay vốn, phát triển sản xuất, đào tạo nghề và tiêu thụ sản phẩm.

- **Hỗ trợ vốn sản xuất:** từ năm 2002 đến nay, ngành Công Thương đã phối hợp hướng dẫn và giải quyết cho các THT làng nghề, ngành nghề TTCN vay từ nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm với tổng vốn luân chuyển trên 5 tỷ đồng, giải quyết được việc làm trên 2.500 lao động tại địa phương, dư nợ hiện nay trên 2 tỷ đồng. Triển khai thực hiện Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 16/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở đã phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh thẩm định, hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt cho vay đối với các dự án tại các làng nghề, với tổng vốn vay 725 triệu đồng, gồm: Làng nghề dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp (Hộ kinh doanh Thạch Thị Bung vay 30 triệu đồng; Tổ hợp tác Dệt thổ cẩm Tân Nghiệp vay 300 triệu đồng); Làng nghề dệt thổ cẩm Chung Mỹ (9 hộ kinh doanh vay 245 triệu đồng). Làng nghề Gốm Bàu Trúc (Cty TNHH gốm Chăm Kiều Lan vay 150 triệu đồng). Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh. Ngoài ra các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất TTCN và làng nghề đã được hỗ trợ vay vốn tín dụng từ các Ngân hàng thương mại khác để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh.

- **Hỗ trợ đầu tư hạ tầng làng nghề:** Từ các nguồn vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu của Chính phủ đã đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, gồm: đường giao thông, cống làng nghề, điện, nước, nhà trưng bày,... Năm 2008 đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sử dụng hạ tầng làng nghề gốm Bàu Trúc với tổng vốn đầu tư trên 7,5 tỷ đồng; năm 2009 tiếp tục đầu tư hạ tầng làng nghề dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp và hoàn thành đưa vào sử dụng trong Quý I/2010 với tổng vốn trên 10 tỷ đồng. Đặc biệt, triển khai thực hiện Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 16/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về đầu tư hạ tầng làng nghề dệt thổ cẩm Chung Mỹ với tổng vốn đầu tư 7,6 tỷ đồng, đã triển khai đầu tư từ tháng 9/2009 đến nay hoàn thành các hạng mục công trình như: đường vào làng nghề, cống làng nghề, đường giao thông nội bộ, điện chiếu sáng; đang tiếp tục đầu tư đường giao thông nội bộ giai đoạn 2 và dự kiến hoàn thành trong Quý III/2010.

- **Hỗ trợ phát triển ngành nghề:** Năm 2005, đã hướng dẫn hỗ trợ HTX TTCN Quảng Sơn phối hợp với HTX may thêu xuất khẩu Kim Chi, tỉnh An Giang đào tạo nghề thêu ren cho 150 lao động tại xã Quảng Sơn với tổng kinh phí đào tạo 120 triệu đồng được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách tỉnh. Hỗ trợ HTX dịch vụ tổng hợp Hùng Phát (xã Phước Đại, huyện Bác Ái) tìm hiểu và hợp tác sản xuất với các Doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất TTCN tại Khánh Hòa. Tổ chức các đợt học tập kinh nghiệm và tìm cơ hội hợp tác phát triển nghề sản xuất dừa dứa, đan lát, mảnh trúc...

- Chương trình hoạt động Khuyến công:

+ Đào tạo nghề và xây dựng mô hình: Từ nguồn kinh phí Khuyến công quốc gia đã hỗ trợ DNTN sản xuất mây tre lá Đá Trắng tổ chức 5 lớp đào tạo nghề đan lát các sản phẩm mây tre cho 200 lao động với tổng kinh phí hỗ trợ 120 triệu đồng; Công ty may Hoàng Anh tổ chức 7 lớp đào tạo nghề may công nghiệp cho 210 lao động với tổng kinh phí 189 triệu đồng. Tổ chức 14 lớp đào tạo nghề cho 420 lao động với tổng kinh phí hỗ trợ 372 triệu đồng, gồm các nghề như: dệt thổ cẩm, thêu ren, thêu tranh nghệ thuật, điêu khắc sản phẩm tiêu thụ công mỹ nghệ từ gỗ, sản xuất gôm, sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ vỏ sò, ốc. Đồng thời thực hiện Đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật lò nung gôm Bàu Trúc với kinh phí hỗ trợ 76 triệu đồng;

+ Xúc tiến thương mại: Hàng năm tổ chức cho các cơ sở TTCN và làng nghề tham gia các đợt hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố trong nước; qua đó đã giúp các cơ sở giới thiệu, quảng bá những sản phẩm TTCN của địa phương một cách hiệu quả, thiết thực. Nhiều sản phẩm đã phát triển rõ nét cả về số lượng, chất lượng, kiểu dáng (như gôm Bàu Trúc, dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, rượu vang nho...), thị trường tiêu thụ mở rộng hơn nhiều so với trước đây và là cơ sở quan trọng để từng bước xúc tiến cho xuất khẩu. Triển khai thực hiện Quyết định số 2502/QĐ-UBND, đã triển khai xây dựng Website cho 3 làng nghề truyền thống Chăm, đang tiến hành các điều kiện liên quan để quản lý và khai thác sử dụng website. Xây dựng nhãn hiệu tập thể dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, Chung Mỹ,... đang xác định chủ thể đăng ký nhãn hiệu tập thể và chuẩn bị họp Tổ tư vấn để thẩm định và thực hiện trong năm 2010.

- **Chính sách hỗ trợ của huyện, thành phố:** Qua khảo sát thực tế đến nay, hầu hết các địa phương chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể, chỉ lồng ghép và hỗ trợ cho một số cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp tham gia khảo sát học tập kinh nghiệm về mô hình phát triển sản xuất và thị trường tiêu thụ nhưng chưa đạt hiệu quả. Riêng huyện Thuận Bắc đã xây dựng Đề án khôi phục ngành nghề tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn 2 xã Công Hải và Phước Chiến đến năm 2010 và được phê duyệt trong tháng 7/2009. Trên cơ sở đó, ngày 19/3/2010 UBND huyện có Quyết định số 290/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch hỗ trợ ngành nghề tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn 2 xã Công Hải và Phước Chiến, với kinh phí 30 triệu đồng từ nguồn ngân sách địa phương nhằm hỗ trợ giới thiệu, quảng bá các sản phẩm truyền thống của địa phương như: nỏ, gùi, rượu cần,... hiện nay địa phương đang tổ chức triển khai thực hiện.

Ngoài các chương trình hỗ trợ của ngành Công Thương đã được triển khai trong thời gian qua, hoạt động ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh còn được các sở, ngành và địa phương lồng ghép thực hiện từ các chương trình: khuyến nông, khuyến ngư, phát triển khoa học và công nghệ, vốn chương trình mục tiêu về đào tạo nghề lao động nông thôn, hỗ trợ dạy nghề nông dân, xúc tiến thương mại-du lịch, tham gia hội chợ, triển lãm, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, vay tín dụng,...

Phần III

DỰ BÁO VỀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ

I. BỐI CẢNH CHUNG:

Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế vừa là cơ hội vừa là thách thức rất lớn với sự phát triển kinh tế cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng, đặc biệt các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và làng nghề cũng chịu sự tác động không nhỏ của nền kinh tế hội nhập.

Trong tương lai mối quan hệ Á-Âu sẽ ngày càng phát triển. Châu Á cần tiếp thu những thành quả công nghệ tiến bộ của EU, đồng thời EU cần thị trường để tiêu thụ sản phẩm và nhập hàng hoá của Châu Á. Sự hợp tác giữa hai khối nói trên sẽ đảm bảo cho sự ổn định và an ninh của khu vực, đây là cơ hội cho các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và làng nghề, nhất là sản phẩm thủ công mỹ nghệ có điều kiện phát triển thị trường tiêu thụ.

Đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ (TCMN) thông qua kế hoạch mở rộng thị trường tiêu thụ. Theo thông tin kinh tế, dự báo năm 2010 tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm TCMN cả nước đạt 1,5 tỉ USD. Sản phẩm TCMN của Việt Nam đã được nhiều nước trên thế giới ưa chuộng, khả năng tiêu thụ khá lớn nhưng so với nhu cầu nhập khẩu sản phẩm TCMN hàng năm của các nước trên thế giới thì Việt Nam dự kiến đến năm 2010 chỉ chiếm tỷ trọng quá thấp. Cụ thể như: Hoa Kỳ khoảng 3,08% nhu cầu (0,4 tỷ USD/13 tỷ USD), thị trường EU 8,58% (0,6 tỷ USD/7 tỷ USD), Nhật Bản 4% (0,12 tỷ USD/2,9 tỷ USD). Thị trường Trung Đông là khu vực tiềm năng, trong những năm gần đây các doanh nghiệp cũng đã thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, nhưng chưa đẩy mạnh xuất khẩu được. Trong thời gian tới, các nước này vẫn là thị trường lớn để các doanh nghiệp tiếp tục thâm nhập;

Đối với Việt Nam, kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới năm 1986 đã có sự phát triển kinh tế vượt bậc, tỷ lệ nghèo đói được cải thiện một cách rõ rệt. Tuy nhiên, trong sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, vấn đề khoảng cách phát triển kinh tế giữa các ngành kinh tế, các khu vực ngày càng trở nên rõ nét hơn. Vì vậy việc cải thiện tình trạng thu nhập bất ổn định cho hơn 70% dân số Việt Nam đang sống trong vùng nông thôn và thúc đẩy việc tạo công ăn việc làm cho người lao động thông qua việc phát triển các tỉnh, vùng, địa phương nhất là vùng nông thôn là mấu chốt để duy trì và phát triển bền vững của Việt Nam;

Thực hiện công nghiệp hóa đất nước là một quá trình tất yếu nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động, của cải vật chất xã hội không ngừng tăng lên. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa lại luôn song hành với quá trình đô thị hóa sẽ làm biến đổi nông nghiệp, nông thôn rất sâu sắc. Nhiều diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp, nông dân bị mất đất không có việc làm ở nông thôn, phải dịch chuyển ra các thành phố để sinh sống làm cho nguồn nhân lực ở nông thôn vốn đã thiếu hụt lại càng bị thiếu hụt nghiêm trọng cả về số lượng và chất lượng. Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp nói chung và các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp, làng nghề nói riêng ở

khu vực nông thôn sẽ là một trong những giải pháp quan trọng để giải quyết việc làm sử dụng nguồn lực tự nhiên ở khu vực nông thôn một cách hiệu quả, tạo nguồn thu nhập ổn định, đồng thời góp phần vào việc bảo tồn, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc.

II. DỰ BÁO TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN:

1. Dự báo phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:

Thực tiễn cho thấy, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh đã góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội chung của tỉnh, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho nhiều lao động không chỉ mùa vụ mà cho cả một số lao động ổn định lâu dài, sản xuất ra nhiều sản phẩm có giá trị cho xã hội, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc và tăng trưởng kinh tế khu vực nông thôn;

Những sản phẩm thủ công truyền thống như: gia công sửa chữa cơ kim khí, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất nước mắm, dệt thổ cẩm, gốm nung... hoạt động ngày càng ổn định và khả năng phát triển được thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu vì chất lượng sản phẩm ngày được nâng cao, các sản phẩm truyền thống không thể thay thế được và với sức cạnh tranh trên thị trường hiện nay, sản phẩm của địa phương có khả năng khắc phục được;

Với khả năng về nguồn lao động của tỉnh khá dồi dào, đặc biệt là lao động nông nhân của địa phương. Cùng với ngành nghề hiện có trên địa bàn tỉnh, nhất là các ngành nghề, làng nghề truyền thống về khả năng đào tạo người lao động có nghề để phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh là khá lớn;

Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nhất là sản phẩm thủ công mỹ nghệ đang ngày càng mở rộng, cung cấp một khối lượng lớn sản phẩm thoả mãn nhu cầu trong và ngoài nước. Một số lượng lớn người tiêu dùng, khách hàng ở các nước châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và các nước công nghiệp Châu Á đang hướng đến những sản phẩm mang tính dân tộc, tính nghệ thuật cổ truyền dân gian; những sản phẩm thủ công truyền thống mang bản sắc văn hóa dân tộc, thân thiện môi trường;

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ngày càng thể hiện tính ưu việt hơn so với hoạt động sản xuất thuần nông, mức thu nhập cao hơn, giải quyết việc làm cho người lao động thường xuyên, thu nhập ổn định và mức sống của nhân dân lao động khu vực này ngày càng được nâng cao;

Với dự báo khả năng phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề hiện có của tỉnh, phối hợp với các ngành, địa phương triển khai thực hiện phong trào xây dựng "mỗi làng một nghề" nhằm phát huy nguồn lực sẵn có của địa phương và sự hỗ trợ của Nhà nước để tạo ra bước chuyển biến cơ bản về ngành nghề ở khu vực nông thôn, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; thu hút và tạo mối liên kết chặt chẽ giữa nhiều "nhà" cùng tham gia phát triển ngành nghề; tạo ra những nghề mới, thêm nhiều làng có nghề, thêm nhiều làng nghề mới. Thúc đẩy ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông

thôn phát triển bền vững góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, nâng cao tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, dịch vụ và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

2. Ngành nghề ưu tiên phát triển:

Qua dự báo tiềm năng và năng lực phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, trong thời gian đến cần tập trung ưu tiên phát triển một số ngành nghề sau:

a) Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp:

- Chế biến, bảo quản nông-lâm-thủy sản, gồm: chế biến hải sản, sản xuất nước mắm; chế biến bảo quản nho, rau-quả; chế biến thực phẩm bánh, bún, nem, chả, xay xát lương thực...

- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, gồm: dệt thổ cẩm, gốm nung, dệt chiếu cói, điêu khắc gỗ, gỗ mỹ nghệ, sản xuất đũa, tranh gỗ ghép, đan lát, sản phẩm mỹ nghệ từ vỏ sò, ốc, thêu ren, kết cườm,...

- Ngành nghề sản xuất, chế biến phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các ngành, lĩnh vực: nông-lâm-ngư nghiệp, giao thông, xây dựng và nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu gồm sản xuất, gia công, sửa chữa cơ kim khí; sản xuất sản phẩm phi kim loại: dệt may, da giày, sản xuất bao bì đóng gói, sản phẩm vật liệu xây dựng,...

b) Làng nghề truyền thống và làng nghề mới:

- Làng nghề truyền thống: Dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp và Chung Mỹ, gốm Bàu Trúc, dệt chiếu cói An Thạnh, nước mắm;

- Làng có nghề: chế biến hải sản, đan lát, thêu ren, đính cườm, kết hoa, gỗ mỹ nghệ, sản phẩm mỹ nghệ từ vỏ sò-ốc,...

- Phát triển làng nghề mới: chế biến hải sản (nước mắm, cá hấp, hải sản khô), đan lát, thủ công mỹ nghệ, sản xuất đũa, chế biến bánh tráng,...

Ngoài ra, tiếp tục nghiên cứu xác lập mỗi làng lựa chọn một sản phẩm có nhiều ưu thế về phát triển ngành nghề, nguồn lực lao động, khả năng truyền nghề, du nhập nghề mới, khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước;... để phát triển sản phẩm đặc trưng của làng và phát triển thành làng nghề theo chương trình "mỗi làng một nghề".

Phần IV

MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ

I. MỤC TIÊU:

- Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nhằm khai thác tốt các tiềm năng lợi thế của địa phương, nhất là làng nghề và nghề truyền thống, chú trọng phát triển các ngành nghề TTCN và làng nghề góp phần

chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp; tạo việc làm ổn định, tăng nguồn thu nhập cho lao động nông thôn; góp phần xóa đói, giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống nông thôn, giảm dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn;

- Phát triển ngành nghề TTCN và làng nghề góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế-xã hội địa phương theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Kết hợp du lịch làng nghề và sinh hoạt văn hóa-dân tộc, bảo tồn các lễ hội truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc để từng bước phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch, trên cơ sở nâng cấp cải tạo hạ tầng kỹ thuật để vừa phục vụ phát triển sản xuất vừa tạo điều kiện thu hút du khách tham quan và tiếp cận sản phẩm làng nghề;

- Phấn đấu đến năm 2020, hỗ trợ xây dựng trên địa bàn mỗi huyện, thành phố hình thành, phát triển từ 3-5 làng nghề và xây dựng từ 2-3 thương hiệu sản phẩm đặc thù.

- Phấn đấu giai đoạn 2011-2015 và đến năm 2020, giá trị sản xuất khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 16-18% (dự kiến 2006-2010 tăng 14%); về giá trị, phấn đấu đến năm 2015 đạt 660 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 1.400 tỷ đồng. Tạo thêm việc làm mới cho khoảng 12.000 lao động, nâng tổng số lao động khu vực ngành nghề TTCN và làng nghề lên 25.000 lao động vào năm 2020. Nâng mức thu nhập bình quân đạt 1,8-2 triệu đồng/người/tháng vào năm 2015 và mức thu nhập bình quân đạt 2,8-3 triệu đồng/người/tháng vào năm 2020.

II. NHIỆM VỤ:

1. Quy hoạch phát triển ngành nghề và đầu tư phát triển hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường:

a) Quy hoạch chi tiết ngành nghề lĩnh vực: Nhằm triển khai thực hiện tốt Đề án phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, giai đoạn 2010-2015 tiến hành lập 4 Quy hoạch chi tiết, gồm:

- Quy hoạch ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản;
- Quy hoạch ngành nghề sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ;
- Quy hoạch ngành nghề sản xuất, chế biến phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các ngành, lĩnh vực: nông, lâm, ngư nghiệp; giao thông; xây dựng và nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu;
- Quy hoạch phát triển làng nghề tỉnh Ninh Thuận.

b) Quy hoạch, hình thành các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố và đầu tư hoàn thiện hạ tầng kể cả hệ thống xử lý các chất thải, nước thải, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố:

- Giai đoạn đến năm 2015: Đầu tư các cụm, điểm công nghiệp làng nghề: chế biến nước mắm, cá hấp (Cà Ná, Phước Diêm,...); chế biến bánh hời (Phước Lợi, Phước Thuận); đan lát sản phẩm thủ công mỹ nghệ (Phước Thái, Phước Minh, Phước Thắng, Phước Thành,...); thêu ren (Quảng Sơn), gỗ mỹ nghệ

(Phước Đại, Mỹ Sơn, Quảng Sơn), sản phẩm mỹ nghệ từ vỏ sò-ốc (Thanh Hải, Tri Hải, Vĩnh Hải; Phước Diêm, Cà Ná);...

- Giai đoạn sau năm 2015: Hình thành trên địa bàn mỗi huyện, thành phố từ 2-5 điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp hoạt động ở một số lĩnh vực ngành nghề công nghiệp sạch, công nghiệp thân thiện môi trường, phục vụ du lịch.

c) Đầu tư hạ tầng làng nghề: Trong giai đoạn đến năm 2015 thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng làng nghề: Dệt chiếu cói (An Thạnh-An Hải); chế biến cá hấp (Mỹ Tân-Thanh Hải); chế biến nước mắm (Lạc Sơn 2-Cà Ná); sản xuất dứa (Sông Mỹ-Tân Sơn); chế biến bánh tráng (Văn Sơn-Văn Hải, An Thạnh-An Hải, Đường Múc-Phước Dân). Giai đoạn đến năm 2020, hình thành phát triển và đầu tư xây dựng hạ tầng làng nghề: chế biến nước mắm (Tân An-Tri Hải), chế biến cá hấp (Lạc Tân 3-Phước Diêm); đan lát sản phẩm thủ công mỹ nghệ (Ma Lâm-Phước Tân, Ma Nai-Phước Thành, Tập Lá-Phước Chiến, Động Thông-Phước Chiến),...

d) Xây dựng hệ thống xử lý các chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn quy định, phù hợp với quy mô và ngành nghề, đảm bảo vệ sinh môi trường đối với các làng nghề và một số ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung. Đối với các doanh nghiệp, cơ sở hình thành hoạt động riêng lẻ, xen lẫn trong khu dân cư phải xây dựng hệ thống xử lý các chất thải thích hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

2. Nguyên liệu phục vụ sản xuất:

Quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến:

- Ổn định diện tích phát triển cây lương thực thuộc địa bàn các huyện. Trên cơ sở diện tích, sản lượng nguyên liệu, xác định nhu cầu sử dụng lương thực của từng địa phương để phát triển các cơ sở chế biến phù hợp;

- Xác định rõ hiệu quả về sự phù hợp của từng loại cây trồng cho từng vùng đất để phân vùng trồng ổn định các loại nguyên liệu phục vụ chế biến công nghiệp. Định hướng phát triển cây công nghiệp (mía, mì, nho, điều, bông vải,...) thuộc địa bàn các huyện. Quy hoạch vùng trồng cói để dệt chiếu, chuối phục vụ đan lát, đất sét để sản xuất gốm,... Trên cơ sở diện tích, sản lượng nguyên liệu, xác định nhu cầu sử dụng phát triển cơ sở sơ chế sản phẩm nông nghiệp cung cấp cho các doanh nghiệp chế biến phù hợp. Trước hết cần tập trung phân bố vùng trồng các loại nguyên liệu cho các Nhà máy hiện có: mía, mì, điều, nho,...

- Cần thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu, lập phương án và tổ chức khai thác nguyên liệu gỗ tận dụng, gốc cây khô,... để sản xuất dứa, gỗ mỹ nghệ; nguyên liệu phục vụ đan lát;

- Để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến hải sản của tỉnh: chế biến hải sản đông, hải sản khô, chế biến nước mắm, chế biến cá hấp,... cần quy hoạch phát triển tàu thuyền phục vụ đánh bắt hải sản và diện tích nuôi trồng thủy sản bền vững, nhằm khai thác tối đa lợi thế vùng ven biển, đảm bảo nguồn hải sản đánh bắt, nuôi trồng, các loại hải sản chất lượng cao chiếm tỷ lệ lớn phục vụ chế biến xuất khẩu.

3. Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh:

Tập trung các nguồn lực về vốn để đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Trong thời gian đến cần tập trung ở một số lĩnh vực, ngành nghề chủ yếu như sau:

a) Sản xuất, chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản:

- Xay xát lương thực: Phát triển tăng năng lực các cơ sở trên địa bàn để xay xát lương thực phục vụ nhu cầu tiêu dùng địa phương, đồng thời đầu tư thay thế dần hệ thống truyền tải tự động, máy sảy, công nghệ sàng lọc, chà bóng gạo, hệ thống cân điện tử và may bao thành phẩm,... hướng đến xay xát lương thực đạt tiêu chuẩn phục vụ xuất khẩu;

- Chế biến bảo quản nho, rau-quả: Phát triển các cơ sở chế biến sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ đảm bảo các điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường như: sản phẩm nho, quả sấy khô, mứt khô, mứt dẻo, mật nho, rượu nho,...

- Chế biến thực phẩm khác (chế biến bánh, bún, nem, chả,...): Thực hiện cải tiến công nghệ, cơ khí hóa một số khâu, công đoạn trong quy trình sản xuất và xử lý môi trường đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước, đặc biệt chú trọng về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm;

- Chế biến hải sản: Thực hiện cải tiến công nghệ, tăng năng lực chế biến các loại thủy, hải sản từ khai thác và nuôi trồng, chế biến sản phẩm đạt chất lượng cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Đầu tư mới 2-3 cơ sở chế biến hải sản tiêu thụ nội địa hướng đến xuất khẩu và phát triển các cơ sở chế biến nước mắm đạt 500-1.000 tấn/năm;

- Điêu khắc gỗ, mộc mỹ nghệ, sản xuất đũa, đan lát: Từng bước thực hiện cơ khí hóa một số khâu trong quy trình sản xuất; ứng dụng các tiến bộ khoa học trong việc xử lý nguyên liệu, tăng độ sáng, độ bền, xử lý nấm mốc, mối mọt,... nhằm nâng cao chất lượng, giá trị và giá trị sử dụng của sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

b) Sản xuất, chế biến đáp ứng nhu cầu các ngành, lĩnh vực:

- Sản xuất, gia công, sửa chữa cơ kim khí: Đầu tư phát triển các cơ sở gia công cửa sắt-nhôm-inox cao cấp với máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại, công nghệ tinh xảo; phát triển cơ sở đúc các sản phẩm cao cấp từ gang, nhôm,...; thực hiện cơ giới hóa từng phần và tiến tới cơ giới hóa toàn bộ các khâu trong sản xuất nông nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; sửa chữa trung, đại tu phần lớn các loại máy nổ trên phương tiện vận chuyển; gia công lắp đặt các loại cầu kiện sắt, thép phục vụ thi công các công trình giao thông, xây dựng;

- Ngành nghề sản xuất sản phẩm phi kim loại: Hỗ trợ đẩy mạnh đầu tư phát triển các sản phẩm như: dệt may, da giày, sản xuất bao bì đóng gói, sản phẩm vật liệu xây dựng,... Khai thác lợi thế nguồn nguyên liệu tre, nứa,... hình thành 1-2 cơ sở sản xuất các loại bao bì giấy cung cấp cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

c) Làng nghề truyền thống và làng nghề mới:

- Tiếp tục hỗ trợ đầu tư khôi phục phát triển các Làng có nghề hiện có: chế biến nước mắm (Cà Ná, Phước Diêm,...); chế biến bánh hỏi (Phước Lợi-Phước Thuận); đan lát sản phẩm thủ công mỹ nghệ (Phước Thái, Phước Minh, Phước Thắng, Phước Thành,...); thêu ren (Quảng Sơn), gỗ mỹ nghệ (Phước Đại, Mỹ Sơn, Quảng Sơn), sản phẩm mỹ nghệ từ vỏ sò-ốc (Thanh Hải, Tri Hải, Vĩnh Hải; Phước Diêm, Cà Ná);

- Hình thành, du nhập xây dựng và phát triển thành làng nghề mới: dệt chiếu cói (An Thạnh-An Hải); chế biến cá hấp (Mỹ Tân-Thanh Hải, Lạc Tân 3-Phước Diêm,...); chế biến nước mắm (Lạc Sơn 2-Cà Ná, Tân An-Tri Hải, Đông Hải,...), sản xuất dứa (Sông Mỹ_Tân Sơn), chế biến bánh tráng (Văn Sơn_Văn Hải, An Thạnh_An Hải, Đường Múc-Phước Dân), đan lát sản phẩm thủ công mỹ nghệ (Ma Lâm-Phước Tân, Ma Nai-Phước Thành, Tập Lá-Phước Chiến, Động Thông-Phước Chiến,...);

Ngoài ra, để phát huy lợi thế, tiềm năng của từng địa phương về phát triển ngành nghề; nguồn lực lao động; khả năng truyền nghề, du nhập nghề mới; khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước;... Trên cơ sở đó, mỗi làng lựa chọn một sản phẩm có nhiều ưu thế nhất để xây dựng dự án đầu tư phát triển sản phẩm đặc trưng của làng và phát triển thành làng nghề.

4. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm:

Hàng năm triển khai thực hiện nghiên cứu, ứng dụng 3-4 đề tài về tiến bộ khoa học kỹ thuật mới để đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị, mở rộng tăng năng lực sản xuất các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp, làng nghề, làng nghề truyền thống có lợi thế. Nghiên cứu cải tiến quy trình công nghệ, áp dụng kỹ thuật đổi mới một số công đoạn sản xuất, đối với sản phẩm truyền thống cần kết hợp các công đoạn của kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật hiện đại nhưng vẫn giữ nét văn hóa đặc thù của sản phẩm. Song song với việc đào tạo nghề để chuyển giao và sử dụng công nghệ mới cần có tổ chức phân công lao động hợp lý để thực hiện một số công đoạn thủ công nhằm đảm bảo tính văn hóa truyền thống và tính đặc thù của sản phẩm.

5. Công tác đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề:

Với các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và làng nghề được định hướng phát triển, thực hiện ưu tiên hỗ trợ công tác đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề từ nguồn vốn kinh phí Khuyến công quốc gia, Khuyến công địa phương và nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

- Đối với ngành nghề tiêu thủ công nghiệp hiện có: Phân đầu hàng năm tổ chức 2-3 lớp đào tạo nghề ngắn hạn, tổ chức 1-2 lớp đào tạo nâng cao tay nghề. Đồng thời vận động, tạo điều kiện cho những người có tay nghề cao, có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động nghề thực hiện tốt công tác truyền nghề và dạy nghề cho lao động địa phương;

- Đối với việc du nhập nghề mới: Hàng năm tổ chức 1-2 đợt học tập kinh

- 1.7. Hình thành và phát triển mô hình tổ chức SXKD: 2,77 tỷ đồng;
 1.8. Phát triển làng nghề gắn với du lịch: 3,60 tỷ đồng;
 1.9. Hỗ trợ phát sinh khác: 44,78 tỷ đồng.

2. Cơ cấu vốn đầu tư.

- Vốn ngân sách (Trung ương và Địa phương): 812,15 tỷ đồng;
 Trong đó: vốn đầu tư hạ tầng điểm công nghiệp, làng nghề tạm tính vốn ngân sách, quá trình triển khai thực hiện sẽ kêu gọi Doanh nghiệp đầu tư.
 - Vốn chương trình mục tiêu: 423,02 tỷ đồng;
 - Vốn vay tín dụng: 571,00 tỷ đồng;
 - Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở: 593,83 tỷ đồng.

3. Phân kỳ đầu tư.

Giai đoạn	Tổng số	Phân nguồn (ĐVT: Tỷ đồng)			
		Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có DN, Cơ sở
2010-2015	970,00	361,445	242,770	176,000	189,785
2016-2020	1.430,00	450,705	180,250	395,000	404,045
Tổng cộng	2.400,00	812,150	423,020	571,000	593,830

(Kèm biểu tổng hợp Chương trình và kinh phí thực hiện Đề án)

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Chính sách hỗ trợ của nhà nước, địa phương:

Đối với các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề đa số là các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, hầu hết đều thiếu vốn đầu tư để mở rộng sản xuất, xây dựng nhà xưởng, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, đầu tư công nghệ xử lý môi trường, đầu tư sản xuất sản phẩm mới, đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật làng nghề,... nhất là thiếu vốn lưu động ở những hợp đồng đơn hàng lớn. Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh cần ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện để phát triển ngành nghề TTCN và làng nghề, bao gồm:

a) Về đầu tư, tín dụng:

- Ngân sách địa phương hoặc ngân sách trung ương hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường cho các làng nghề, cụm điểm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển ngành nghề TTCN và làng nghề; hỗ trợ một phần kinh phí cho cơ sở sản xuất hiện có gây ô nhiễm môi trường thực hiện di dời vào khu quy hoạch. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO:14.000; sản xuất và tiêu dùng các loại sản phẩm, hàng hóa thân thiện môi trường, tái chế từ chất thải, sử dụng bao bì đóng gói sản phẩm dễ phân hủy trong tự nhiên; sản phẩm được cấp nhãn sinh thái và sản phẩm khác thân thiện môi trường;

- Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được: Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định hiện hành; vay vốn Quỹ Quốc gia về việc làm; thực hiện theo quy định của Nhà nước về tín

dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

b) Về mặt bằng sản xuất:

- Khi quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp cần bố trí diện tích phù hợp cho việc phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề;

- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bố trí diện tích đất phù hợp cho việc di dời các cơ sở sản xuất đòi hỏi mặt bằng lớn, dễ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng làng nghề, cụm-điểm công nghiệp để tạo quỹ đất đủ điều kiện đáp ứng mặt bằng cho dự án đầu tư thuận lợi, sản xuất ổn định và bền vững cho phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề;

- Thực hiện tốt chính sách đất đai; ưu tiên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất,...tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề thuận lợi trong việc thế chấp vay vốn.

c) Về xúc tiến thương mại:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở tiếp cận thị trường trong và ngoài nước bằng cách ưu tiên về quảng cáo, triển lãm; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý theo Chương trình xúc tiến thương mại;

- Tăng cường hoạt động quảng bá giới thiệu các mô hình sản xuất, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên đài truyền hình địa phương và trung ương; cập nhật thường xuyên nội dung giới thiệu trên website của tỉnh.

d) Về chính sách thuế:

Thực hiện các chính sách thuế ưu đãi áp dụng mức tối đa để hỗ trợ đầu tư phát triển mới đối với các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, gồm:

- Thuế suất và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của Doanh nghiệp hoặc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

- Được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất và mặt nước.

2. Đầu tư hạ tầng làng nghề, cụm-điểm công nghiệp:

Đối với hạ tầng làng nghề, cụm - điểm công nghiệp đã đầu tư trên địa bàn tỉnh cần xây dựng phương án tổ chức quản lý và sử dụng, đồng thời lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa để đảm bảo sử dụng lâu dài và hiệu quả.

Đối với các làng nghề, cụm-điểm công nghiệp được quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh, chú trọng ưu tiên đầu tư hạ tầng đối với các làng nghề có triển

vọng phát triển và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường cần phải di dời. Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện-thành phố cần tiến hành lập quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư hạ tầng để kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đầu tư hoặc xây dựng kế hoạch để được hỗ trợ vốn đầu tư từ các nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về đầu tư hạ tầng làng nghề, vốn chương trình khuyến công quốc gia hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cụm-điểm công nghiệp.

3. Quy hoạch, khai thác nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất:

- Tổ chức triển khai lập Quy hoạch chi tiết các ngành nghề, lĩnh vực: Quy hoạch ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản; Quy hoạch ngành nghề sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ; Quy hoạch ngành nghề sản xuất, chế biến phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các ngành, lĩnh vực: nông, lâm, ngư nghiệp; giao thông; xây dựng và nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu; Quy hoạch phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Quy hoạch diện tích phát triển các vùng nguyên liệu phù hợp để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Bố trí cho cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề được ưu tiên thuê đất phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất;

- Khai thác, tận dụng tiềm năng nguyên liệu sẵn có tại địa phương, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên. Khôi phục và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng hóa;

- Khi quy hoạch vùng nguyên liệu cần tạo mối quan hệ gắn kết giữa việc đầu tư phát triển nguyên liệu với cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Thực hiện giao đất giao rừng cho các hộ gia đình để có được vùng nguyên liệu ổn định, đồng thời có cơ chế, chính sách hỗ trợ người dân phát triển vùng nguyên liệu. Tăng cường liên kết với các địa phương khác, nhất là các tỉnh lân cận trong việc khai thác và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung để đảm bảo ổn định nguồn nguyên liệu cho sản xuất.

4. Huy động nguồn vốn đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Phát huy tối đa nội lực của nhân dân địa phương và các thành phần kinh tế. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn như: vốn nhàn rỗi trong dân, vốn tín dụng, vốn tài trợ từ nước ngoài và các nguồn vốn khác. Khuyến khích, vận động các cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tăng vốn đầu tư nhằm mở rộng sản xuất, đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân góp vốn thành lập Hợp tác xã, Doanh nghiệp,... Đẩy mạnh phát triển các loại hình liên kết giữa các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề với các doanh nghiệp quy mô lớn, có năng lực về vốn và thị trường;

- Các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách xã hội, các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh có cơ chế về nguồn vốn tín dụng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phù hợp với nhu cầu. Mở rộng cho vay thông qua bảo lãnh tín dụng, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, cho vay tín chấp đối với hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề;

- Áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình khác,... hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề được vay vốn trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển;

- Tăng cường hỗ trợ từ nguồn vốn ODA, các nguồn tài trợ khác của các tổ chức phi Chính phủ cho phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

5. Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ:

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, công nghệ sạch vào quá trình sản xuất sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã sản phẩm. Có biện pháp bảo tồn và phát triển công nghệ truyền thống độc đáo phù hợp với xu thế phát triển và văn hóa lịch sử địa phương;

- Thực hiện tốt các quy định về bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường của cơ sở sản xuất. Đối với các cơ sở gây ô nhiễm cần kiên quyết di dời ra khu vực sản xuất tập trung phù hợp;

- Nhà nước hỗ trợ làng nghề, cơ sở sản xuất sản phẩm tiểu thủ công nghiệp về các nội dung: thông tin, tuyên truyền; xây dựng mô hình chuyên gia khoa học công nghệ; bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo; tư vấn dịch vụ;...

- Phân bổ nguồn kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học của tỉnh để hỗ trợ ứng dụng công nghệ mới, hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hóa,... đối với các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề;

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn phục vụ sản xuất để khuyến khích hiện đại hóa công nghệ truyền thống; hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn về sửa chữa, sản xuất máy cơ khí, nông cụ phục vụ nông-lâm-ngư nghiệp, cơ khí tiêu dùng; chế biến nông-lâm-thủy sản; hỗ trợ xây dựng các mô hình sơ chế nguyên liệu, đặc biệt là quy mô nhỏ tại các vùng nguyên liệu phân tán để cung cấp cho các cơ sở công nghiệp chế biến tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ chuyên gia ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến vào một số công đoạn sản xuất tiểu thủ công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường.

6. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Chú trọng và thực hiện thường xuyên việc đào tạo nghề tại chỗ cho người lao động ở nông thôn, đổi mới chương trình đào tạo nghề phù hợp với ngành nghề và lứa tuổi lao động nhằm để người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tại địa phương. Đặc biệt, cần chú trọng nghề thủ công truyền thống phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương, nhằm giúp người lao động có việc làm thường xuyên, tăng thu nhập, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa;

- Vận động các nguồn tài trợ và đầu tư từ các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức nước ngoài để khai thác nguồn vốn hỗ trợ đào tạo nghề, khởi sự doanh nghiệp, nghiên cứu xúc tiến thị trường, xử lý môi trường ở các làng nghề,... Xúc tiến đầu tư mới Trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề tại Ninh Thuận;

- Tăng cường đào tạo kiến thức về kỹ thuật và thiết kế sản phẩm cho thợ

thủ công; tổ chức các hoạt động hỗ trợ thiết kế cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Đối với làng nghề truyền thống có biện pháp khuyến khích các nghệ nhân trong và ngoài tỉnh kèm cặp, bồi dưỡng truyền nghề cho lực lượng lao động trẻ thông qua các lớp đào tạo, tập huấn,...

7. Xúc tiến thương mại:

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và làng nghề, nhất là các sản phẩm đặc thù tham gia hoạt động xúc tiến thương mại thuộc các Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia và các Chương trình xúc tiến thương mại khác;

- Hỗ trợ cho ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và làng nghề thông qua các đợt hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện giới thiệu, quảng bá các sản phẩm, tìm kiếm và mở rộng thị trường; hỗ trợ tổ chức Hội chợ TTCN và làng nghề tại Ninh Thuận để quảng bá, giới thiệu sản phẩm;

- Gắn kết hoạt động sản xuất làng nghề với Chương trình phát triển du lịch của tỉnh; hình thành tuyến du lịch làng nghề để tạo điều kiện cho khách du lịch tiếp cận hoạt động sản xuất và bản sắc văn hóa dân tộc của làng nghề;

- Hỗ trợ các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và làng nghề xây dựng, đăng ký thương hiệu để được bảo hộ sản phẩm. Xây dựng website ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và làng nghề để quảng bá, tìm kiếm thị trường tiêu thụ;

- Tăng cường các hoạt động liên doanh, liên kết phát triển ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và làng nghề của tỉnh với các tỉnh lân cận nhằm liên kết hợp tác phát triển sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

8. Xây dựng các mô hình hoạt động sản xuất:

- Đối với làng nghề: Khuyến khích các hộ gia đình, cơ sở sản xuất thuộc làng nghề hợp tác xây dựng và phát triển mô hình liên kết sản xuất nhằm tập trung đầu mối quản lý và thực hiện có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh về các mặt như: giá cả, sản lượng và chất lượng sản phẩm, thị trường tiêu thụ, thu mua nguyên liệu,... thông qua việc thành lập các loại hình phát triển phù hợp như: Hợp tác xã, Công ty, Hiệp Hội ngành nghề,...

- Đối với cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp: Tùy theo từng loại ngành nghề và địa bàn hoạt động các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp cần có sự liên kết hợp tác ở một số khâu, công đoạn sản xuất phù hợp hoặc hình thành các loại hình doanh nghiệp để phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh như: tập trung các nguồn lực đầu tư, liên kết tiêu thụ sản phẩm, hợp tác đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh,...

- Đối với làng chưa có nghề: Thực hiện phong trào xây dựng “mỗi làng một sản phẩm” trên cơ sở phát huy nguồn lực sẵn có của địa phương, khả năng truyền nghề, thâm nhập và phát triển nghề, khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, thu hút và tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa các nhà: “Nhà nước”, “nhà sản xuất”, “nhà kinh doanh”, “nhà khoa học”,... cùng tham gia phát triển ngành nghề; tạo ra những nghề mới, thêm nhiều làng có nghề, thêm nhiều làng nghề mới.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Để tổ chức triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 đạt mục tiêu và hiệu quả. Các sở, ngành, địa phương cần phối hợp thực hiện tốt các công việc sau:

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai thực hiện Đề án; quán triệt, tuyên truyền, giải thích, vận động để người dân thấy rõ lợi ích của họ trong việc duy trì, phát triển ngành nghề TTCN và làng nghề để nhân dân địa phương tích cực tham gia thực hiện Đề án; chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan trong việc triển khai thực hiện Đề án.

2. Trách nhiệm các Sở, ngành liên quan.

- Sở Công Thương làm đầu mối, chủ trì phối hợp các Sở, ngành và địa phương liên quan tập trung các nguồn lực triển khai thực hiện Đề án đạt hiệu quả; xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các quy hoạch chi tiết; xây dựng Đề án hỗ trợ phát triển làng nghề, thương hiệu sản phẩm đặc thù của tỉnh; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; định kỳ 6 tháng, một năm tổng hợp báo cáo kết quả, kịp thời kiến nghị những khó khăn vướng mắc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng ban hành các cơ chế, chính sách về tài chính, mặt bằng, thuế,... để hỗ trợ cho phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Xem xét bố trí nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các làng nghề, cụm, điểm công nghiệp;

- Sở Tài chính phân bổ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình khuyến công và xúc tiến thương mại đối với ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại triển khai thực hiện;

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội phân bổ nguồn kinh phí chương trình mục tiêu-dạy nghề lao động nông thôn hàng năm cho phòng Lao động Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố triển khai thực hiện;

- Sở Tài nguyên và Môi trường bổ sung quy hoạch diện tích đất để phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; các cụm, điểm công nghiệp; vùng nguyên liệu;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu ổn định và bền vững phục vụ chế biến công nghiệp; xây dựng kế hoạch khai thác các loại nguyên liệu mây, tre,... tạo điều kiện để khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Phối hợp thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư của ngành thuộc lĩnh vực phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh;

- Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, hỗ trợ kinh phí từ Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về khoa học công nghệ để triển khai xây dựng và đăng ký thương hiệu; xây dựng logo quảng bá thương hiệu; xây dựng website chung giới thiệu thông tin hoạt động tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của tỉnh. Nghiên

Số TT	Chương trình	Số lượng	Tổng kinh phí (Tỷ đồng)	Trong đó: Nguồn vốn			
				Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	- Khảo sát, học tập để nghiên cứu du nhập nghề mới về tỉnh	12 đợt	0.750	0.750			
6	Xúc tiến thương mại		3.070	3.070	0	0	0
	- Đăng ký, quảng bá và xây dựng logo thương hiệu	30 sản phẩm	1.750	1.750			
	- Xây dựng Website	12 Website	0.720	0.720			
	- Khác	12 đợt Hội chợ,...	0.600	0.600			
7	Hình thành và phát triển mô hình tổ chức SXKD		1.170	1.170	0	0	0
	- Tập huấn khởi sự và nâng cao năng lực quản lý DN	24 lớp	0.720	0.720			
	- Xây dựng mô hình mẫu	9 mô hình	0.450	0.450			
8	Phát triển làng nghề gắn với du lịch	3 mô hình	1.800		0.900		0.900
9	Hỗ trợ phát sinh khác		25.130	17.495			7.635
II	GIẢI ĐOẠN 2016-2020		1,430.000	450.705	180.250	395.000	404.045
1	Đầu tư phát triển hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường		609.000	430.000	177.000	0	2.000
	- Đầu tư hạ tầng làng nghề	5 làng nghề	100.000		100.000		
	- Đầu tư hạ tầng điểm sản xuất tiểu thủ công nghiệp	25 điểm	500.000	425.000	75.000		
	- Xử lý môi trường khu vực sản xuất tập trung	10 điểm	5.000	5.000			
	- Xử lý môi trường cơ sở sản xuất riêng lẻ	20 cơ sở	4.000		2.000		2.000
2	Nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh		790.000	0	0	395.000	395.000
	- Sản xuất, chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	3000 cơ sở	240.000			120.000	120.000
	- Sản xuất, chế biến phục vụ các ngành, lĩnh vực	1500 cơ sở	150.000			75.000	75.000
	- Làng nghề truyền thống và làng nghề mới	20 làng nghề	400.000			200.000	200.000
3	Hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ	3 ~ 4 đề tài/năm	2.000	2.000			
4	Đào tạo nghề, học tập du nhập nghề mới vào tỉnh		3.250	0.650	2.350	0	0.250
	- Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề	65 lớp 1950 học viên	2.600		2.350		0.250
	- Khảo sát, học tập để nghiên cứu du nhập nghề mới về tỉnh	10 đợt	0.650	0.650			

Số TT	Chương trình	Số lượng	Tổng kinh phí (Tỷ đồng)	Trong đó: Nguồn vốn			Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
				Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	
5	Xúc tiến thương mại		2.700	2.700	0	0	0
	- Đăng ký, quảng bá và xây dựng logo thương hiệu	25 sản phẩm	1.500	1.500			
	- Xây dựng Website	10 Website	0.600	0.600			
	- Khác	10 đợt Hội chợ,...	0.600	0.600			
6	Hình thành và phát triển mô hình tổ chức SXKD		1.600	1.600	0	0	0
	- Tập huấn khởi sự và nâng cao năng lực quản lý DN	20 lớp	0.600	0.600			
	- Xây dựng mô hình mẫu	20 mô hình	1.000	1.000			
7	Phát triển làng nghề gắn với du lịch	3 mô hình	1.800		0.900		0.900
8	Hỗ trợ phát sinh khác		19.650	13.755			5.895
	Tổng cộng		2,400.000	812.150	423.020	571.000	593.830

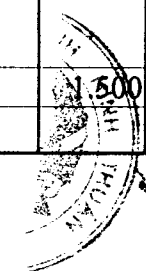
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH VÀ KINH PHÍ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ TỈNH NINH THUẬN NĂM 2010-2012**

Số TT	Chương trình	Năm 2010					Năm 2011					Năm 2012				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	TỔNG CỘNG	60.150	6.695	0.320	26.500	26.635	205.450	77.790	53.810	35.500	38.350	192.850	77.790	53.510	29.500	32.050
1	Quy hoạch phát triển ngành nghề và đầu tư phát triển hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường	5.080	5.080	0.000	0	0	127.320	73.320	53.000	0	1.000	127.000	73.000	53.000	0	1.000
	- Quy hoạch phát triển ngành nghề	0					0.320	0.320				0				
	- Quy hoạch phát triển các Cụm, điểm công nghiệp	0.080	0.080				0					0				
	- Đầu tư hạ tầng làng nghề	0					40.000		40.000			40.000		40.000		
	- Đầu tư hạ tầng điểm công nghiệp, làng nghề	0					80.000	68.000	12.000			80.000	68.000	12.000		
	- Xử lý môi trường khu vực sản xuất tập trung	5.000	5.000				5.000	5.000				5.000	5.000			
	- Xử lý môi trường cơ sở sản xuất riêng lẻ	0					2.000		1.000		1.000	2.000		1.000		1.000
2	Nguyên liệu phục vụ sản xuất	0					-0					0				
	- Quy hoạch khai thác nguyên liệu mây, tre,...	0.080	0.080				0					0				

Số TT	Chương trình	Năm 2010					Năm 2011					Năm 2012				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	- Quy hoạch vùng trồng cói để phát triển nghề dệt chiếu	0.080	0.080				0					0				
3	Nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh	0					0					0				
	- Sản xuất, chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	8.000			4.000	4.000	20.000				10.000	10.000	20.000			10.000
	- Sản xuất, chế biến phục vụ các ngành, lĩnh vực	9.000			4.500	4.500	15.000				7.500	7.500	15.000			7.500
	- Làng nghề truyền thống và làng nghề mới	36.000			18.000	18.000	36.000				18.000	18.000	24.000			12.000
4	Hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ	0.400	0.400				0.400	0.400					0.400	0.400		
5	Đào tạo nghề, học tập du nhập nghề mới vào tỉnh	0.420	0.100	0.320	0	0	0.710	0.150	0.510	0	0.050	0.710	0.150	0.510	0	0.050
	- Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề	0.320		0.320			0.560		0.510		0.050	0.560		0.510		0.050
	- Khảo sát, học tập để nghiên cứu du nhập nghề mới về tỉnh	0.100	0.100				0.150	0.150				0.150	0.150			
6	Xúc tiến thương mại	0.470	0.470	0	0	0	0.520	0.520	0	0	0	0.520	0.520	0	0	0
	- Đăng ký, quảng bá và xây dựng logo thương hiệu	0.250	0.250				0.300	0.300				0.300	0.300			

Số TT	Chương trình	Năm 2010					Năm 2011					Năm 2012				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	- Xây dựng Website	0.120	0.120				0.120	0.120				0.120	0.120			
	- Khác	0.100	0.100				0.100	0.100				0.100	0.100			
7	Hình thành và phát triển mô hình tổ chức SXKD	0.170	0.170	0	0	0	0.220	0.220	0	0	0	0.220	0.220	0	0	0
	- Tập huấn khởi sự và nâng cao năng lực quản lý DN	0.120	0.120				0.120	0.120				0.120	0.120			
	- Xây dựng mô hình mẫu	0.050	0.050				0.100	0.100				0.100	0.100			
8	Phát triển làng nghề gắn với du lịch	0					0.600		0.300		0.300	0				
9	Hỗ trợ phát sinh khác	0.450	0.315			0.135	4.680	3.180			1.500	5.000	3.500			1.500



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH VÀ KINH PHÍ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ TỈNH NINH THUẬN NĂM 2013-2015**

Số TT	Chương trình	Năm 2013					Năm 2014					Năm 2015				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	TỔNG CỘNG	193.450	77.790	53.810	29.500	32.350	192.750	77.690	53.510	29.500	32.050	125.350	43.690	27.810	25.500	28.350
1	Quy hoạch phát triển ngành nghề và đầu tư phát triển hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường	127.000	73.000	53.000	0	1.000	127.000	73.000	53.000	0	1.000	67.000	39.000	27.000	0	1.000
	- Quy hoạch phát triển ngành nghề	0					0					0				
	- Quy hoạch phát triển các Cụm, điểm công nghiệp	0					0					0				
	- Đầu tư hạ tầng làng nghề	40.000		40.000			40.000		40.000			20.000		20.000		
	- Đầu tư hạ tầng Cụm, điểm công nghiệp	80	68.000	12.000			80	68.000	12.000			40.000	34.000	6.000		
	- Xử lý môi trường khu vực sản xuất tập trung	5.000	5.000				5.000	5.000				5.000	5.000			
	- Xử lý môi trường cơ sở sản xuất riêng lẻ	2.000		1.000		1.000	2.000		1.000		1.000	2.000		1.000		1.000
2	Nguyên liệu phục vụ sản xuất	0					0					0				
	- Quy hoạch khai thác nguyên liệu mây, tre,...	0					0					0				

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH VÀ KINH PHÍ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ TỈNH NINH THUẬN NĂM 2016-2018**

Số TT	Chương trình	Năm 2016					Năm 2017					Năm 2018				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	TỔNG CỘNG	286.210	90.111	36.170	79.000	80.929	285.660	90.161	35.870	79.000	80.629	286.260	90.161	36.170	79.000	80.929
1	Đầu tư phát triển hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường	121.800	86.000	35.400	0	0.400	121.800	86.000	35.400	0	0.400	121.800	86.000	35.400	0	0.400
	- Đầu tư hạ tầng làng nghề	20.000		20.000			20.000		20.000			20.000		20.000		
	- Đầu tư hạ tầng điểm sản xuất tiêu thủ công nghiệp	100.000	85.000	15.000			100.000	85.000	15.000			100.000	85.000	15.000		
	- Xử lý môi trường khu vực sản xuất tập trung	1.000	1.000				1.000	1.000				1.000	1.000			
	- Xử lý môi trường cơ sở sản xuất riêng lẻ	0.800		0.400		0.400	0.800		0.400		0.400	0.800		0.400		0.400
2	Nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh	158.000	0	0	79.000	79.000	158.000	0	0	79.000	79.000	158.000	0	0	79.000	79.000
	- Sản xuất, chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	48.000			24.000	24.000	48.000			24.000	24.000	48.000			24.000	24.000
	- Sản xuất, chế biến phục vụ các ngành, lĩnh vực	30.000			15.000	15.000	30.000			15.000	15.000	30.000			15.000	15.000
	- Làng nghề truyền thống và làng nghề mới	80.000			40.000	40.000	80.000			40.000	40.000	80.000			40.000	40.000

Số TT	Chương trình	Năm 2016					Năm 2017					Năm 2018				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
3	Hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ	0.400	0.400				0.400	0.400				0.400	0.400			
4	Đào tạo nghề, học tập du nhập nghề mới vào tỉnh	0.620	0.100	0.470	0	0.050	0.670	0.150	0.470	0.000	0.050	0.670	0.150	0.470	0.000	0.050
	- Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề	0.520		0.470		0.050	0.520		0.470		0.050	0.520		0.470		0.050
	- Khảo sát, học tập để nghiên cứu du nhập nghề mới về tỉnh	0.100	0.100				0.150	0.150				0.150	0.150			
5	Xúc tiến thương mại	0.540	0.540	0	0	0	0.540	0.540	0	0	0	0.540	0.540	0	0	0
	- Đăng ký, quảng bá và xây dựng logo thương hiệu	0.300	0.300				0.300	0.300				0.300	0.300			
	- Xây dựng Website	0.120	0.120				0.120	0.120				0.120	0.120			
	- Khác	0.120	0.120				0.120	0.120				0.120	0.120			
6	Hình thành và phát triển mô hình tổ chức SXKD	0					0					0				
	- Tập huấn khởi sự và nâng cao năng lực quản lý DN	0.120	0.120				0.120	0.120				0.120	0.120			
	- Xây dựng mô hình mẫu	0.200	0.200				0.200	0.200				0.200	0.200			

Số TT	Chương trình	Năm 2016					Năm 2017					Năm 2018				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
7	Phát triển làng nghề gắn với du lịch	0.600		0.300		0.300	0				0.600		0.300		0.300	
8	Hỗ trợ phát sinh khác	3.930	2.751			1.179	3.930	2.751			1.179	3.930	2.751		1.179	



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**TỔNG HỢP CHƯƠNG TRÌNH VÀ KINH PHÍ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN
TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ TỈNH NINH THUẬN NĂM 2019-2020**

Số TT	Chương trình	Năm 2019					Năm 2020				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
	TỔNG CỘNG	285.660	90.161	35.870	79.000	80.629	286.210	90.111	36.170	79.000	80.929
1	Đầu tư phát triển hạ tầng gắn với bảo vệ môi trường	121.800	86.000	35.400	0	0.400	121.800	86.000	35.400	0	0.400
	- Đầu tư hạ tầng làng nghề	20.000		20.000			20.000		20.000		
	- Đầu tư hạ tầng điểm sản xuất tiêu thủ công nghiệp	100.000	85.000	15.000			100.000	85.000	15.000		
	- Xử lý môi trường khu vực sản xuất tập trung	1.000	1.000				1.000	1.000			
	- Xử lý môi trường cơ sở sản xuất riêng lẻ	0.800		0.400		0.400	0.800		0.400		0.400
2	Nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh	158.000	0	0	79.000	79.000	158.000	0	0	79.000	79.000
	- Sản xuất, chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	48.000			24.000	24.000	48.000			24.000	24.000
	- Sản xuất, chế biến phục vụ các ngành, lĩnh vực	30.000			15.000	15.000	30.000			15.000	15.000
	- Làng nghề truyền thống và làng nghề mới	80.000			40.000	40.000	80.000			40.000	40.000



Số TT	Chương trình	Năm 2019					Năm 2020				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
3	Hỗ trợ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ	0.400	0.400				0.400	0.400			
4	Đào tạo nghề, học tập du nhập nghề mới vào tỉnh	0.670	0.150	0.470	0	0.050	0.620	0.100	0.470	0	0.050
	- Đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề	0.520		0.470		0.050	0.520		0.470		0.050
	- Khảo sát, học tập để nghiên cứu du nhập nghề mới về tỉnh	0.150	0.150				0.100	0.100			
5	Xúc tiến thương mại	0.540	0.540	0	0	0	0.540	0.540	0	0	0
	- Đăng ký, quảng bá và xây dựng logo thương hiệu	0.300	0.300				0.300	0.300			
	- Xây dựng Website	0.120	0.120				0.120	0.120			
	- Khác	0.120	0.120				0.120	0.120			
6	Hình thành và phát triển mô hình tổ chức SXKD	0					0				
	- Tập huấn khởi sự và nâng cao năng lực quản lý DN	0.120	0.120				0.120	0.120			
	- Xây dựng mô hình mẫu	0.200	0.200				0.200	0.200			

Số TT	Chương trình	Năm 2019					Năm 2020				
		Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở	Tổng cộng	Ngân sách	Chương trình mục tiêu	Vay tín dụng	Vốn tự có của doanh nghiệp, cơ sở
7	Phát triển làng nghề gắn với du lịch	0					0.600		0.300		0.300
8	Hỗ trợ phát sinh khác	3.930	2.751			1.179	3.930	2.751			1.179

